



ASSURANCE & BUSINESS ADVISORS

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

*Các Báo cáo Tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm kết thúc cùng ngày*

và Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

MỤC LỤC

| | <i>Trung</i> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1-3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4-5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất | 6-8 |
| Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất | 9 |
| Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất | 10-11 |
| Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất | 12-38 |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020282, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 10 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội như sau:

| <u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</u> | <u>Ngày cấp</u> |
|---|---------------------------|
| 0103020282 [Điều chỉnh lần 1] | Ngày 20 tháng 5 năm 2008 |
| 0103020282 [Điều chỉnh lần 2] | Ngày 19 tháng 11 năm 2008 |
| 0103020282 [Điều chỉnh lần 3] | Ngày 16 tháng 4 năm 2009 |
| 0103020282 [Điều chỉnh lần 4] | Ngày 18 tháng 5 năm 2009 |
| 0103020282 [Điều chỉnh lần 5] | Ngày 25 tháng 9 năm 2009 |

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông; phát triển các sản phẩm phần mềm trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, internet; sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và mua bán thiết bị điện, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin và thiết bị thu phát vô tuyến điện; xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện; khảo sát, lập dự án công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (trừ khảo sát thiết kế công trình); đào tạo ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực bưu chính viễn thông; xuất khẩu, nhập khẩu công trình thiết bị toàn bộ về điện tử, thông tin và các sản phẩm điện tử, công nghệ thông tin; sản xuất, mua bán, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm); mua bán vàng, bạc, đá quý và các loại kim loại quý khác; xuất, nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, tòa nhà CIT, lô B1E khu tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ, đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có công ty con và công ty liên kết sau:

- Công ty TNHH một thành viên Viettel Cambodia (“VTC”), công ty con của Công ty:

Công ty này được thành lập tại Campuchia theo Giấy phép Đầu tư số Co.2921/06E do Bộ Thương Mại Campuchia cấp vào ngày 8 tháng 5 năm 2006, và theo các Giấy phép Đầu tư điều chỉnh sau:

| <u>Giấy phép đầu tư điều chỉnh số</u> | <u>Ngày</u> |
|---------------------------------------|--------------------|
| 1711 | 6 tháng 7 năm 2006 |
| 1435/07 | 2 tháng 5 năm 2007 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- Công ty TNHH Viễn thông Star (“STT”), công ty liên kết của Công ty:

Công ty này được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy phép Đầu tư số 023-08/PI do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào cấp ngày 21 tháng 2 năm 2008, và theo các Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 169-08 cấp ngày 30 tháng 12 năm 2008 và số 128-09 cấp ngày 14 tháng 9 năm 2009.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 49% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

- Công ty TNHH Metcom, công ty liên kết của Công ty:

Công ty TNHH Metcom được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 13160/09P cấp ngày 22 tháng 1 năm 2009. Công ty có trụ sở chính tại số 54 E1 đường 588, Sangkat Boeung Kak2, Khan Tuol Kok, Phnom Penh, Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 49% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lỗ thuần sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty là 451.944.886.879 đồng Việt Nam (năm 2008: lỗ thuần 66.232.864.412 đồng Việt Nam).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|------------------|----------------|--------------------------|
| Hoàng Anh Xuân | Chủ tịch | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |
| Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |
| Lê Đăng Dũng | Thành viên | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |
| Vũ Xuân Cự | Thành viên | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |
| Nguyễn Đức Quang | Thành viên | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |
| Hồ Huy | Thành viên | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |
| Nguyễn Văn Phong | Thành viên | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán và tư vấn doanh nghiệp KTC bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Thiếu tướng
HOÀNG ANH XUÂN

Ngày 15 tháng 4 năm 2010

Số tham chiếu: VTG/09/baocaohopnhath

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm kết thúc cùng ngày

Kính gửi: Hội đồng Quản trị

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“VTG”), (sau đây gọi tắt là “Công ty”), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất có liên quan cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (“các báo cáo tài chính hợp nhất”) được trình bày từ trang 6 đến trang 38. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Ngoại trừ những vấn đề nêu dưới đây, chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được độ tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Phạm vi kiểm toán của chúng tôi bị hạn chế do không thu thập được bằng chứng đầy đủ và thích hợp cũng như không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác cho các khoản mục sau:

| <i>Khoản mục</i> | <i>Giá trị đã trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (VNĐ)</i> |
|--|---|
| 1.1 Các khoản phải thu khách hàng | 25.450.638.108 |
| 1.2 Các khoản tạm ứng cho nhà cung cấp | 28.845.844.797 |
| 1.3 Phải trả Công ty Cổ phần Công nghệ Viettel | Chưa xác định |

Cơ sở ý kiến kiểm toán (tiếp theo)

Ngoài ra, Báo cáo tài chính của Công ty chưa điều chỉnh một số khoản mục theo Hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh như sau:


| Khoản mục | Ước tính ảnh hưởng (tăng)/giảm lỗ thuần |
|--|---|
| 2.1 VTC chưa lập đầy đủ dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2009; | (10.687.023.116) |
| 2.2 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, VTC chưa ghi nhận đủ doanh thu dịch vụ viễn thông trả sau chưa thu được tiền và khoản phải thu tương ứng; | 1.621.651.103 |
| 2.3 VTC cũng chưa lập dự phòng cho các khoản phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các khoản phải thu khác này liên quan đến giá trị hàng hóa bị thiếu do kiểm kê; | (9.117.616.200) |
| 2.4 Trong năm 2009, VTC chưa phân bổ một số khoản chi phí trả trước dài hạn; | (82.718.300.503) |
| 2.5 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, VTC chưa ghi nhận khoản thuế nhà thầu trị giá 11.556.408.094 VND liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia; | Không ảnh hưởng |
| 2.6 Doanh thu dịch vụ viễn thông phát sinh tại Công ty TNHH Viễn thông Star, công ty liên kết tại Lào, chỉ được ghi nhận khi thu được tiền (cơ sở thực thu). Cách ghi nhận doanh thu này khác với cách ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam: doanh thu được ghi nhận khi phát sinh mà không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa. Cách ghi nhận doanh thu này sẽ làm số lỗ của Công ty TNHH Viễn thông Star bị cao hơn thực tế theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Do vậy số lỗ tương ứng được điều chỉnh vào khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán bị đánh giá cao hơn thực tế. Hệ thống sổ sách của Công ty TNHH Viễn thông Star không cho phép chúng tôi áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế và ước tính giá trị điều chỉnh cần thiết đối với số lỗ của Công ty TNHH Viễn thông Star phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. | Chưa xác định |

Ý kiến kiểm toán

Ngoại trừ những ảnh hưởng như đã nêu ở các đoạn trên và tác động của các điều chỉnh, nếu có, trong trường hợp chúng tôi có thể thực hiện các thủ tục kiểm toán để thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp cho các sự kiện nêu ở các đoạn trên, theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.


Phạm Duy Hưng
Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0801/KTV




Đỗ Thùy Linh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0947/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 4 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.608.997.798.817 | 791.977.572.990 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 690.510.260.712 | 226.758.041.153 |
| 111 | 1. Tiền | 3 | 574.810.260.712 | 60.758.041.153 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | 4 | 115.700.000.000 | 166.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 205.268.415.306 | 210.532.829.602 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 33.293.598.107 | 52.072.100.256 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 76.351.503.269 | 53.858.653.536 |
| 133 | 3. Phải thu từ các bên liên quan | 26 | 4.836.983.305 | 8.482.969.800 |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 5 | 90.786.330.625 | 96.119.106.010 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | - | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 6 | 290.536.045.684 | 137.436.086.701 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 290.536.045.684 | 137.436.086.701 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 422.683.077.115 | 217.250.615.534 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 20.649.948.761 | 6.278.839.068 |
| 152 | 2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ | | 289.625.750.194 | 104.420.707.311 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | - |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 7 | 112.407.378.160 | 106.551.069.155 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.336.084.825.850 | 1.162.239.187.886 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 2.635.109.582.672 | 931.728.586.022 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 604.432.756.431 | 37.106.061.786 |
| 222 | Nguyên giá | | 901.624.307.886 | 49.979.779.435 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (297.191.551.455) | (12.873.717.649) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 225 | Nguyên giá | | - | - |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 9 | 837.576.187 | 398.968.250 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.023.353.287 | 401.321.900 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (185.777.100) | (2.353.650) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 2.029.839.250.054 | 894.223.555.986 |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 543.975.865.719 | 229.806.418.183 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | | 543.975.865.719 | 229.806.418.183 |
| 258 | 2. Đầu tư dài hạn khác | | - | - |
| 259 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 156.999.377.459 | 704.183.681 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 156.999.377.459 | 704.183.681 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 4.945.082.624.667 | 1.954.216.760.876 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.889.001.830.230 | 1.314.548.204.790 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.176.393.598.971 | 1.314.548.204.790 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 14 | 251.174.000.000 | 165.300.000.000 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 348.398.924.250 | 323.862.192.718 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 63.995.547 | - |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 18.370.858.748 | 3.230.846.121 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 64.501.578.063 | 8.487.717.351 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 16 | 103.727.548.136 | 61.409.026.492 |
| 317 | 7. Phải trả các bên liên quan | 26 | 2.388.135.760.096 | 662.359.230.013 |
| 318 | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 2.020.934.131 | 89.899.192.095 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 712.608.231.259 | - |
| 334 | 1. Vay và nợ dài hạn | 18 | 712.608.231.259 | - |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.056.080.794.437 | 639.668.556.086 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19.1 | 1.055.879.794.437 | 639.668.556.086 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 1.587.351.743.200 | 714.399.000.000 |
| 416 | 2. Chênh lệch tỷ giá | | (7.633.915.007) | (2.837.297.037) |
| 420 | 3. Lỗ lũy kế | | (523.838.033.756) | (71.893.146.877) |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 201.000.000 | - |
| 431 | 1. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 201.000.000 | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.945.082.624.667 | 1.954.216.760.876 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm |
|----------------------|-------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | |
| - đô la Mỹ | 15.453.565 |
| - EUR | 4.000 |
| - Kip Lào | 890.474.500 |

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



 Nguyễn Đức Quang
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 |
|-------|--|-------------|---------------------|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 991.520.755.721 | 125.144.746.512 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 991.520.755.721 | 125.144.746.512 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (1.070.115.069.936) | (79.502.783.323) |
| 20 | 5. Lỗ về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (78.594.314.215) | 45.641.963.189 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 12.727.584.337 | 19.940.899.837 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (320.711.011) | (2.117.025.567) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | (2.027.572.212) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | (86.759.497.856) | (1.621.794.009) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (275.551.732.932) | (122.416.000.050) |
| 30 | 10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | | (428.498.671.677) | (60.571.956.600) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 23 | 18.538.311.568 | 40.520.460 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 23 | (5.379.079.195) | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 23 | 13.159.232.373 | 40.520.460 |
| 45 | 14. Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết | 12.1 | (26.830.280.114) | (3.818.729.043) |
| 50 | 15. Tổng lỗ kế toán trước thuế | | (442.169.719.418) | (64.350.165.183) |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | (9.775.167.461) | (1.882.699.229) |
| 52 | 17. Thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 18. Lỗ sau thuế TNDN | | (451.944.886.879) | (66.232.864.412) |



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 |
|-------|---|-------------|----------------------------|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lỗ trước thuế | | (442.169.719.418) | (64.350.165.183) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 8,9 | 284.501.257.256 | 10.650.448.436 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | - | - |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | - | (329.816.000) |
| 05 | (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | | - | - |
| 06 | Chi phí lãi vay | | - | 2.027.572.212 |
| 08 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (157.668.462.162) | (52.001.960.535) |
| 09 | (Tăng) các khoản phải thu | | (179.940.628.587) | (219.733.333.549) |
| 10 | (Tăng) hàng tồn kho | | (153.099.958.983) | (123.980.527.501) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 1.779.562.428.743 | 755.150.479.434 |
| 12 | (Tăng) chi phí trả trước | | (1.306.281.997.539) | (5.790.565.949) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | - | (1.148.539.200) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (8.226.343.202) | (1.689.293.009) |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | (10.451.926.975) | - |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (148.700.037.120) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (36.106.888.705) | 202.106.222.571 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 8,9,10 | (852.266.559.838) | (403.341.770.169) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*) | | (314.169.447.536) | - |
| 26 | Tiền thu do bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | - | - |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.166.436.007.374) | (403.341.770.169) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu (**) | | 872.952.743.200 | 299.799.000.000 |
| 32 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 1.182.522.599.104 | 165.300.006.090 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (389.180.226.666) | (34.800.000.000) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.666.295.115.638 | 430.299.006.090 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 463.752.219.559 | 229.063.458.492 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 226.758.041.153 | - |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | (2.305.417.339) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3,4 | 690.510.260.712 | 226.758.041.153 |

(*) Trong năm 2009, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star bằng máy móc thiết bị với tổng giá trị đầu tư là 2.378.475 đô la Mỹ tương đương với 41.574.658.944 VND (Thuyết minh 12.2).

(**) Trong năm 2009, Công ty được chuyển đổi sở hữu của Công ty TNHH một thành viên Viettel (Cambodia) từ Tổng Công ty Viễn thông Quân đội với số vốn đầu tư tương ứng là 28.889.468 đô la Mỹ tương đương với 502.676.743.200 VND, trong đó giá trị ghi nhận vốn góp của Tổng Công ty Viễn thông Quân đội vào Công ty từ vốn chuyển đổi trong năm 2008 và 2009 là 414.600.000.000 VND và 88.076.743.200 VND.



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020282, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 10 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội như sau:

| <u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</u> | <u>Ngày cấp</u> |
|---|---------------------------|
| 0103020282 [Điều chỉnh lần 1] | Ngày 20 tháng 5 năm 2008 |
| 0103020282 [Điều chỉnh lần 2] | Ngày 19 tháng 11 năm 2008 |
| 0103020282 [Điều chỉnh lần 3] | Ngày 16 tháng 4 năm 2009 |
| 0103020282 [Điều chỉnh lần 4] | Ngày 18 tháng 5 năm 2009 |
| 0103020282 [Điều chỉnh lần 5] | Ngày 25 tháng 9 năm 2009 |

Hoạt động chính của Công ty là các dịch vụ bưu chính viễn thông; phát triển các sản phẩm phần mềm trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, internet; sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và mua bán thiết bị điện, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin và thiết bị thu phát vô tuyến điện; xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện; khảo sát, lập dự án công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (trừ khảo sát thiết kế công trình); đào tạo ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực bưu chính viễn thông; xuất khẩu, nhập khẩu công trình thiết bị toàn bộ về điện tử, thông tin và các sản phẩm điện tử, công nghệ thông tin; sản xuất, mua bán, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm); mua bán vàng, bạc, đá quý và các loại kim loại quý khác; xuất, nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, tòa nhà CIT, lô B1E khu tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ, đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|------------------|----------------|--------------------------|
| Hoàng Anh Xuân | Chủ tịch | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |
| Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |
| Lê Đăng Dũng | Thành viên | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |
| Vũ Xuân Cự | Thành viên | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |
| Nguyễn Đức Quang | Thành viên | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |
| Hồ Huy | Thành viên | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |
| Nguyễn Văn Phong | Thành viên | Ngày 2 tháng 11 năm 2007 |

Cơ cấu tổ chức

Công ty có công ty con và công ty liên kết sau:

- Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd., công ty con của Công ty:

Công ty này được thành lập tại Campuchia theo Giấy phép Đầu tư số Co.2921/06E do Bộ Thương Mại Campuchia cấp vào ngày 8 tháng 5 năm 2006, và theo các Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 1711 cấp ngày 6 tháng 7 năm 2006 và số 1435/07 cấp ngày 2 tháng 5 năm 2007

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- Công ty TNHH Viễn thông Star, công ty liên kết của Công ty:

Công ty này được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy phép Đầu tư số 023-08/PI do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào cấp ngày 21 tháng 2 năm 2008, và theo các Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 169-08 cấp ngày 30 tháng 12 năm 2008 và số 128-09 cấp ngày 14 tháng 9 năm 2009.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 49% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

- Công ty TNHH Metcom, công ty liên kết của Công ty:

Công ty TNHH Metcom được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 13160/09P cấp ngày 22 tháng 1 năm 2009. Công ty có trụ sở chính tại số 54 E1 đường 588, Sangkat Boeung Kak2, Khan Tuol Kok, Phnom Penh, Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 49% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Hệ thống và chuẩn mực kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính năm 2008 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán hiện hành đã được áp dụng trong các năm trước theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“VAS 10”) đã được Công ty áp dụng trong các năm tài chính trước liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm như sau:

| <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Xử lý kế toán theo VAS 10</i> | <i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i> |
|---|--|--|
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo. |
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. |
| | | Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo. |

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có quy định cụ thể về việc áp dụng hồi tố trong thông tư này. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của năm hiện hành được trình bày ở Thuyết minh số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng và khấu hao nhanh trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải | 2 – 6 năm |
| Thiết bị khác | 2 – 5 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 – 8 năm |
| Phần mềm kế toán | 3 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào các công ty con

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng niên độ kế toán của công ty mẹ theo các chính sách kế toán nhất quán. Trong trường hợp có sự khác biệt về chính sách kế toán, báo cáo tài chính của công ty con đã được điều chỉnh theo.

Các giao dịch và số dư nội bộ bao gồm cả lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ toàn bộ. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ nếu giao dịch nội bộ này không cung cấp được bằng chứng về tổn thất tài sản được chuyển giao.

Các báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài của Công ty được chuyển đổi sang đồng Việt Nam tuân theo quy tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá cuối niên độ kế toán;
- Các khoản mục vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch; và
- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm báo cáo.

Các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trích trước trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng thông tư 201 về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả sẽ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ viễn thông chỉ được ghi nhận: khi thu được tiền (cơ sở thực thu). Cách ghi nhận doanh thu này khác với cách ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam: doanh thu được ghi nhận khi phát sinh mà không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa. Cách ghi nhận doanh thu này sẽ làm số lỗ của Công ty bị cao hơn thực tế theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 9.704.480.270 | 14.658.383.595 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 564.026.521.646 | 45.093.363.358 |
| Tiền đang chuyển | 1.079.258.796 | 1.006.294.200 |
| TỔNG CỘNG | <u>574.810.260.712</u> | <u>60.758.041.153</u> |

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng này bao gồm cả số dư tiền gửi ngân hàng tại tài khoản ngân hàng của các chi nhánh tại các tỉnh của Công ty TNHH một thành viên Viettel Campuchia trị giá 1.489.719 USD tương đương 26.727.048.579 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | - | - |
| Chứng khoán ngắn hạn | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn khác | <u>115.700.000.000</u> | <u>166.000.000.000</u> |
| Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn | <u>115.700.000.000</u> | <u>166.000.000.000</u> |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Đầu tư ngắn hạn được trình bày như các khoản tương đương tiền</i> | <i>115.700.000.000</i> | <i>166.000.000.000</i> |
| <i>Đầu tư ngắn hạn khác</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tạm ứng nhân viên | 44.239.016.810 | 50.022.624.564 |
| Phải thu nhân viên tiền thuế thu nhập cá nhân | 3.807.414.248 | - |
| Tạm ứng cho văn phòng đại diện của VTG tại Lào | 2.118.668.694 | - |
| Phải thu Ông Lê Đăng Hùng | 508.131.008 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi | - | 786.250.102 |
| Tạm ứng cho các chi nhánh của VTC tại Campuchia | 40.107.769.317 | 45.310.231.344 |
| Phải thu khác | <u>5.330.548</u> | <u>-</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>90.786.330.625</u> | <u>96.119.106.010</u> |

6. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Hàng đang chuyển | 472.817.114 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 108.723.608.224 | 122.047.068.168 |
| Công cụ dụng cụ | 34.554.366 | 408.778.200 |
| Hàng hóa | 181.303.361.585 | 14.980.240.333 |
| Hàng đang chuyển | <u>1.704.395</u> | <u>-</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>290.536.045.684</u> | <u>137.436.086.701</u> |

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*) | <u>112.407.378.160</u> | <u>106.551.069.155</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>112.407.378.160</u> | <u>106.551.069.155</u> |

(*) Bao gồm khoản 93.017.306.250 đồng Việt Nam (tương đương với 5.027.962,5 đô la Mỹ) ký quỹ với Tập đoàn Ngân hàng Hữu hạn Australia và New Zealand chi nhánh Hà Nội ("ANZ") để bảo lãnh 55% cho khoản vay trị giá 9.000.000 đô la Mỹ của Công ty Viettel (Cambodia) Pte Ltd. ("VTC"), là công ty con của Công ty, với ANZ Royal (Cambodia) theo hợp đồng tín dụng ký kết ngày 10 tháng 12 năm 2009 giữa VTC và ANZ Royal (Cambodia).

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá: | Nhà cửa, vật kiến trúc | Thiết bị truyền dẫn | Phương tiện vận tải | Thiết bị VOIP | Thiết bị ISP | Trang thiết bị văn phòng | Thiết bị mạng | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|----------------|--------------|-----------------------------|-----------------|------------------|--|
| | | | | | | | | Tổng cộng | |
| Số dư đầu năm | 1.969.175.400 | 2.140.026.000 | 22.350.242.683 | 12.236.915.400 | 774.787.200 | 10.508.632.752 | - | 49.979.779.435 | |
| Tăng trong năm | 61.225.511 | 554.708.525.087 | 20.399.151.617 | 380.469.611 | 24.089.648 | 11.279.309.747 | 264.791.757.230 | 851.644.528.451 | |
| Trong đó: | | | | | | | | | |
| Mua mới | - | 10.310.271.338 | 19.730.155.345 | - | - | 3.676.312.111 | 3.464.981.212 | 37.181.720.006 | |
| Xây dựng mới | - | 544.331.716.159 | - | - | - | - | 261.326.776.018 | 805.658.492.177 | |
| Tặng khác | 61.225.511 | 66.537.590 | 668.996.272 | 380.469.611 | 24.089.648 | 7.602.997.636 | - | 8.804.316.268 | |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Trong đó: | | | | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối năm | 2.030.400.911 | 556.848.551.087 | 42.749.394.300 | 12.617.385.011 | 798.876.848 | 21.787.942.499 | 264.791.757.230 | 901.624.307.886 | |
| Giá trị hao mòn: | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 612.810.600 | 628.366.200 | 3.166.049.250 | 6.196.244.400 | 484.242.000 | 1.786.005.199 | - | 12.873.717.649 | |
| Tăng trong năm | 695.859.763 | 178.447.115.968 | 6.635.530.011 | 4.398.454.330 | 281.354.293 | 6.379.795.494 | 87.479.723.947 | 284.317.833.806 | |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Trong đó, tài sản sử dụng để: | | | | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối năm | 1.308.670.363 | 179.075.482.168 | 9.801.579.261 | 10.594.698.730 | 765.596.293 | 8.165.800.693 | 87.479.723.947 | 297.191.551.455 | |
| Giá trị còn lại: | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.356.364.800 | 1.511.659.800 | 19.184.193.433 | 6.040.671.000 | 290.545.200 | 8.722.627.553 | - | 37.106.061.786 | |
| Số dư cuối năm | 721.730.548 | 377.773.068.919 | 32.947.815.039 | 2.022.686.281 | 33.280.555 | 13.622.141.806 | 177.312.033.283 | 604.432.756.431 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá: | | |
| Số dư đầu năm | 401.321.900 | 401.321.900 |
| Tăng trong năm | 622.031.387 | 622.031.387 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Mua trong năm | 622.031.387 | 622.031.387 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - |
| Tăng khác | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>1.023.353.287</u> | <u>1.023.353.287</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Chờ thanh lý | - | - |
| Giá trị hao mòn: | | |
| Số dư đầu năm | 2.353.650 | 2.353.650 |
| Tăng trong năm | 183.423.450 | 183.423.450 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>185.777.100</u> | <u>185.777.100</u> |
| Giá trị còn lại: | | |
| Số dư đầu năm | <u>398.968.250</u> | <u>398.968.250</u> |
| Số dư cuối năm | <u>837.576.187</u> | <u>837.576.187</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Cầm cố/thế chấp | - | - |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Dự án mạng di động Metfone | <u>2.029.839.250.054</u> | <u>894.223.555.986</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>2.029.839.250.054</u> | <u>894.223.555.986</u> |

11. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 3.324.898 USD tương đương 59.651.995.018 VNĐ. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư cho xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm tiền lãi, chi phí liên quan đến việc thu xếp các khoản vay sau khi đã trừ đi lãi nhận được từ khoản tiền vay rút về nhân rồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 543.975.865.719 | 229.806.418.183 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>543.975.865.719</u> | <u>229.806.418.183</u> |

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

| Tên đơn vị | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | |
|------------------------------|-------------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty TNHH Metcom (Metcom) | 49 | - |
| Công ty TNHH Viễn thông Star | 49 | 49 |

Chi tiết đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star như sau:

| | <i>Đô la Mỹ</i> | <i>Tương đương VND</i> |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu năm | 13.522.000 | 233.625.147.226 |
| Tăng trong năm | | |
| - Góp vốn bằng máy móc thiết bị | 2.378.475 | 41.574.658.944 |
| - Góp vốn bằng tiền | 10.000.000 | 182.932.500.000 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>25.900.475</u> | <u>458.132.306.170</u> |

Trong năm 2009, Công ty được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho phép tăng vốn đầu tư vào dự án tại Công ty TNHH Viễn thông Star từ 15.900.980 đô la Mỹ (tương đương 256.419.203.480 đồng Việt Nam) lên 39.200.000 đô la Mỹ (tương đương 651.920.067.980 đồng Việt Nam) trong đó bằng tiền mặt là 23.299.020 đô la Mỹ và máy móc thiết bị trị giá 15.900.980 đô la Mỹ theo giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 29/BKH.DTRNN-DC1 cấp ngày 24 tháng 6 năm 2009.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã góp đủ số vốn bằng máy móc thiết bị vào công ty liên kết.

Chi tiết khoản đầu tư vào Công ty TNHH Metcom:

| | <i>Số tiền (USD)</i> | <i>Số tiền (VND)</i> |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Góp vốn bằng tiền vào Metcom | 6.280.243 | 112.673.839.663 |
| | <u>6.280.243</u> | <u>112.673.839.663</u> |

Công ty TNHH Metcom được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 13160/09P cấp ngày 22 tháng 1 năm 2009. Công ty có trụ sở chính tại số 54 E1 đường 588, Sangkat Boeung Kak2, Khan Tuol Kok, Phnom Penh, Cambodia.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã góp đủ số vốn bằng tiền vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản góp vốn vào công ty TNHH Metcom và Công ty TNHH Viễn thông Star như đã thuyết minh tại thuyết minh số 2 – Đầu tư vào công ty liên kết. Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết | 570.806.145.833 | 233.625.147.226 |
| Điều chỉnh giảm theo phương pháp vốn chủ sở hữu | (26.830.280.114) | (3.818.729.043) |
| TỔNG CỘNG | 543.975.865.719 | 229.806.418.183 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | - | 704.183.681 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 156.999.377.459 | - |
| TỔNG CỘNG | 156.999.377.459 | 704.183.681 |

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 251.174.000.000 | 165.300.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 251.174.000.000 | 165.300.000.000 |

Các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| Ngân hàng | Số dư cuối năm | Kỳ hạn và ngày đến hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------|---|----------|--|
| Ngân hàng đầu tư và phát triển Campuchia (BIDC) | 251.174.000.000 | 12 tháng tính từ ngày bắt đầu giải ngân | 6,3%/năm | Đảm bảo bằng các tài sản của Dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay Đảm bảo bằng nguồn doanh thu của VTC tại ngân hàng Đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh của Tổng công ty Viễn thông quân đội |
| TỔNG CỘNG | 251.174.000.000 | | | |

Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2009/BIDC/HĐ ký ngày 12 tháng 8 năm 2009. Khoản vay này phục vụ cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án mở rộng mạng lưới di động công nghệ GSM và 3G tại Vương quốc Campuchia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

15. CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.875.091.234 | 2.393.082.405 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu (tại Campuchia) | 2.210.385.023 | 193.406.220 |
| Thuế thu hộ | 6.057.778.650 | 488.954.268 |
| Thuế cung cấp dịch vụ đặc biệt | 3.227.603.841 | 155.403.228 |
| TỔNG CỘNG | 18.370.858.748 | 3.230.846.121 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Trích trước chi phí dịch vụ kết nối viễn thông | 753.522 | 5.822.015.118 |
| Trích trước chi phí chia sẻ | 34.382.580.925 | 17.505.626.178 |
| Chi phí hoạt động khác | 41.239.362.010 | 13.017.784.702 |
| Trích trước chi phí lãi vay | - | 1.148.545.116 |
| Chi phí nhập khẩu hàng hóa | - | 23.915.055.378 |
| Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang | 27.459.884.606 | - |
| Chi phí khác | 644.967.073 | - |
| TỔNG CỘNG | 103.727.548.136 | 61.409.026.492 |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bảo hiểm xã hội | 214.481.187 | 80.491.528 |
| Bảo hiểm y tế | 32.172.178 | 34.299.270 |
| Kinh phí công đoàn | 142.316.385 | 22.866.180 |
| Ký cược ký quỹ ngắn hạn | 1.402.717.085 | 1.479.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 229.247.296 | 88.282.535.117 |
| TỔNG CỘNG | 2.020.934.131 | 89.899.192.095 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|------------------------|------------|
| Vay dài hạn | | |
| Vay ngân hàng | 712.608.231.258 | - |
| TỔNG CỘNG | 712.608.231.258 | - |

Chi tiết vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay | Số dư cuối năm | Kỳ hạn và ngày đến hạn | Tỷ lệ lãi suất | Hình thức thế chấp |
|------------------|------------------------|------------------------------|----------------|--|
| Ngân hàng ANZ | 551.139.231.258 | 3 năm tính từ ngày giải ngân | 6,3%/ năm | Bằng tín chấp của Công ty đầu tư quốc tế Viettel và Tổng công ty viễn thông quân đội |
| Royal (Cambodia) | 161.469.000.000 | 3 năm tính từ ngày giải ngân | 6,3%/ năm | |
| TỔNG CỘNG | 712.608.231.258 | | | |

Khoản vay này để phục vụ cho mục đích đầu tư dịch vụ 3G và mở rộng mạng điện thoại di động tại Campuchia.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| KHOẢN MỤC | Vốn góp | Chênh lệch tỷ giá | Lỗi lũy kế | Tổng cộng |
|----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Năm trước | | | | |
| Số dư đầu năm trước | - | - | - | - |
| Tăng vốn trong năm | 714.399.000.000 | - | - | 714.399.000.000 |
| Lỗi trong năm trước | - | - | (66.232.864.412) | (66.232.864.412) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (2.837.297.037) | - | (2.837.297.037) |
| Điều chỉnh khác | - | - | (5.660.282.465) | (5.660.282.465) |
| Số dư cuối năm trước | <u>714.399.000.000</u> | <u>2.837.297.037</u> | <u>(71.893.146.877)</u> | <u>639.668.556.086</u> |
| Năm nay | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 714.399.000.000 | (2.837.297.037) | (71.893.146.877) | 639.668.556.086 |
| Tăng vốn trong năm | 872.952.743.200 | - | - | 872.952.743.200 |
| Lỗi trong năm nay | - | - | (451.944.886.879) | (451.944.886.879) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (4.796.617.970) | - | (4.796.617.970) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | <u>1.587.351.743.200</u> | <u>(7.633.915.007)</u> | <u>(523.838.033.756)</u> | <u>1.055.879.794.437</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | <i>Tổng số</i> | <i>Năm nay</i> | |
| | | <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> |
| Tổng công ty Viễn thông Quân đội | 1.327.676.743.200 | 1.327.676.743.200 | - |
| Công ty cổ phần Mai Linh | 14.400.000.000 | 14.400.000.000 | - |
| Công ty cổ phần phát triển Đông Dương Xanh | 96.000.000.000 | 96.000.000.000 | - |
| Cán bộ công nhân viên | 149.275.000.000 | 149.275.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.587.351.743.200</u> | <u>1.587.351.743.200</u> | - |

Chi tiết tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm như sau:

| | <i>Số dư đầu năm</i> | <i>Tăng trong năm</i> | <i>Giảm trong năm</i> | <i>Số dư cuối năm</i> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| Tổng công ty Viễn thông Quân đội | 489.600.000.000 | 838.076.743.200 | - | 1.327.676.743.200 |
| Công ty cổ phần Mai Linh | 14.400.000.000 | - | - | 14.400.000.000 |
| Công ty cổ phần phát triển Đông Dương Xanh | 61.300.000.000 | 34.700.000.000 | - | 96.000.000.000 |
| Cán bộ công nhân viên | 149.099.000.000 | 176.000.000 | - | 149.275.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>714.399.000.000</u> | <u>872.952.743.200</u> | - | <u>1.587.351.743.200</u> |

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 714.399.000.000 | - |
| Vốn góp tăng trong năm | 872.952.743.200 | 714.399.000.000 |
| Vốn góp cuối năm | <u>1.587.351.743.200</u> | <u>714.399.000.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

19. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

19.4 **Cổ phiếu**

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 300.000.000 | 96.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 191.911.700 | 29.979.900 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 158.735.174 | 29.979.900 |
| Cổ phiếu phổ thông | 158.735.174 | 29.979.900 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ | 33.176.526 | - |
| Cổ phiếu phổ thông | 33.176.526 | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu ngân quỹ | - | - |
| Cổ phiếu ngân quỹ do công ty nắm giữ | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu ngân quỹ do công ty con hoặc công ty liên kết của Công ty nắm giữ | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 158.735.174 | 29.979.900 |
| Cổ phiếu phổ thông | 158.735.174 | 29.979.900 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

20. **DOANH THU**

20.1 **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

| | <i>Năm nay</i> | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|----------------------------------|------------------------|---|
| | | <i>Cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i> |
| Tổng doanh thu | 991.520.755.721 | 125.144.746.512 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 990.875.153.721 | 125.144.746.512 |
| Doanh thu bán hàng | 645.602.000 | - |
| Doanh thu thuần | 991.520.755.721 | 125.144.746.512 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 990.875.153.721 | 125.144.746.512 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng | 645.602.000 | - |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn từ ngày 24
tháng 10 năm 2007 đến ngày
31 tháng 12 năm 2008

| | Năm nay | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 123.337.220 | 506.344.504 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 329.816.000 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 12.604.247.117 | 19.104.739.333 |
| Doanh thu tài chính khác | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>12.727.584.337</u> | <u>19.940.899.837</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10
năm 2007 đến ngày 31 tháng 12
năm 2008

| | Năm nay | |
|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 882.521.605 | - |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 1.069.232.548.331 | 79.502.783.323 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.070.115.069.936</u> | <u>79.502.783.323</u> |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10
năm 2007 đến ngày 31 tháng 12
năm 2008

| | Năm nay | |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | - | 2.027.572.212 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 320.711.011 | 89.453.355 |
| TỔNG CỘNG | <u>320.711.011</u> | <u>2.117.025.567</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn từ
ngày 24 tháng 10
năm 2007 đến ngày
31 tháng 12 năm

Năm nay 2008

| | | |
|--|------------------------------|--------------------------|
| Thu nhập khác | 18.538.311.568 | 40.520.460 |
| Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty liên kết | 18.148.390.981 | - |
| Thu nhập khác | 389.920.587 | 40.520.460 |
| | | |
| Chi phí khác | 5.379.079.195 | - |
| Lỗ từ đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty liên kết | 5.343.806.294 | - |
| Chi phí khác | 35.272.901 | - |
| | | |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>13.159.232.373</u> | <u>40.520.460</u> |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn từ ngày 24
tháng 10 năm 2007 đến ngày

Năm nay 31 tháng 12 năm 2008

| | | |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 216.945.209.421 | 79.502.783.323 |
| Chi phí nhân công | 266.038.964.564 | 42.435.899.386 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 284.501.257.256 | 10.650.448.435 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 655.618.420.315 | 66.318.628.014 |
| Chi phí khác | 9.322.449.168 | 4.632.818.224 |
| | | |
| TỔNG CỘNG | <u>1.432.426.300.724</u> | <u>203.540.577.382</u> |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Viettel có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn từ ngày 24
tháng 10 năm 2007 đến

Năm nay ngày 31 tháng 12 năm 2008

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.775.167.461 | 1.882.699.229 |
| Trong đó: | | |
| Thuế TNDN tối thiểu tại Campuchia (*) | 9.775.167.461 | 1.248.035.037 |
| Quyết toán thuế tháng 1 và 2 năm 2008 tại Campuchia | - | 634.664.192 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước | - | - |
| TỔNG CỘNG | 9.775.167.461 | 1.882.699.229 |

(*) Đây là số thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu của Công ty TNHH một thành viên Viettel Campuchia phát sinh tại Campuchia. Theo các quy định về thuế tại Campuchia, hàng tháng doanh nghiệp phải tạm nộp thuế TNDN bằng 1% tổng doanh thu bao gồm cả thuế GTGT. Cuối năm, khi xác định được số thuế TNDN phải nộp lớn hơn số thuế tạm nộp, doanh nghiệp sẽ được khấu trừ phần thuế đã tạm nộp trước đó.

Trong trường hợp số thuế thu nhập tính trên lợi nhuận nhỏ hơn số tạm nộp, số thuế tạm nộp sẽ được coi là chi phí thuế TNDN trong năm (thuế TNDN tối thiểu).

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--------------------------|---|
| | | Cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 |
| | Năm nay | |
| Lỗ thuần trước thuế | (442.169.719.418) | (64.350.165.183) |
| Các điều chỉnh (tăng) giảm lỗ theo kế toán | | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm lỗ</i> | 424.636.536.049 | 14.371.646.901 |
| Chi phí khấu hao không tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 279.426.630.081 | 10.650.448.436 |
| Chi phí tiếp khách không tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.851.264.130 | 475.760.062 |
| Lương, thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị | 1.028.520.000 | - |
| Tiền nộp phạt | - | 51.700.811 |
| Các chi phí lương, thưởng nhân viên | 68.044.044.495 | - |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | - | 1.405.731.716 |
| Chi phí lãi vay | - | 1.622.556.399 |
| Các chi phí khác | 73.286.077.343 | 165.449.477 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng lỗ</i> | <i>(400.059.182.250)</i> | <i>(15.047.151.576)</i> |
| Chi phí khấu hao tính thuế thu nhập doanh nghiệp | (400.059.182.250) | (15.047.151.576) |
| Lỗ điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước | (417.592.365.619) | (65.025.669.858) |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - | - |
| Lỗ tính thuế ước tính năm hiện hành | (417.592.365.619) | (65.025.669.858) |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành (*) | 9.775.167.461 | 1.882.699.229 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 193.406.220 | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước | - | - |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (8.226.343.202) | 1.689.293.009 |
| Chênh lệch tỷ giá | 468.154.544 | - |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 2.210.385.023 | 193.406.220 |

(*) Xem thuyết minh về thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu tại thuyết minh số 25.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 482.618.035.477 VNĐ. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (1) | Đơn vị tính: VNĐ | |
|------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------|---|
| | | | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2009 | Không được chuyển lỗ Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2009 |
| 2008 | 2013 | 65.025.669.858 | - | - |
| 2009 | 2014 | 417.592.365.619 | - | - |
| TỔNG CỘNG | | 482.618.035.477 | - | - |

(1) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 482.618.035.477 đồng Việt Nam do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VNĐ |
|---|-------------|---|------------------|
| | | | Giá trị |
| Tổng Công ty Viễn thông Quân đội ("Tổng Công ty") | Cổ đông | Góp vốn bằng tiền | 750.000.000.000 |
| | | Chuyển giá trị đầu tư vào Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. thành vốn chủ sở hữu | 88.076.743.200 |
| | | Chuyển thiết bị cho Công ty TNHH Viễn thông Star | 32.164.638.720 |
| | | Tổng Công ty thanh toán chi phí ban dự án | 1.605.060.000 |
| | | Chi phí dịch vụ VoIP phát sinh trong năm | 26.925.458.098 |
| | | Chi phí dịch vụ Roaming phát sinh trong năm | 769.489.490 |
| | | Chi phí mua thiết bị phát sinh trong năm | 6.260.404.304 |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
|--|-------------------|---|-------------------|
| Công ty cổ phần phát triển Đông Dương Xanh | Cổ đông | Góp vốn bằng tiền | 34.700.000.000 |
| Công ty TNHH Viễn thông Star | Công ty liên kết | Góp vốn bằng hiện vật | 41.574.658.944 |
| | | Góp vốn bằng tiền | 182.932.500.000 |
| Công ty Truyền dẫn Viettel (Viettel Transmission) | Công ty liên quan | VTC trả tiền phí dịch vụ IPLC | 26.916.738.772 |
| | | Chi phí dịch vụ IPLC phải trả Viettel Transmission phát sinh trong năm | 25.965.381.365 |
| Công ty TM và Xuất nhập khẩu Viettel (Viettelimex) | Công ty liên quan | VTC trả tiền hàng hóa thiết bị | 56.186.798.514 |
| | | VTC mua hàng hóa thiết bị của Viettelimex trong năm | 1.522.950.167.662 |
| Công ty TNHH nhà nước 1 thành viên Công trình Viettel (Viettel Construction) | Công ty liên quan | VTC nhập khẩu vật tư từ Viettel Construction trong năm | 210.896.257.649 |
| Công ty Tư vấn và Thiết kế Viettel (Viettel Consultant) | Công ty liên quan | VTC trả tiền dịch vụ | 3.471.798.792 |
| | | VTC mua dịch vụ của Viettel Consultant trong năm | 10.879.189.167 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viettel (Viettel Technologies) | Công ty liên quan | VTC trả tiền dịch vụ | 31.944.255.497 |
| | | VTC mua dịch vụ của Viettel Technologies trong năm | 38.581.654.034 |
| Chi nhánh công ty Bưu chính Viettel tại Campuchia | Công ty liên quan | VTC trả tiền dịch vụ vận chuyển | 2.089.642.093 |
| | | VTC mua dịch vụ của chi nhánh công ty Bưu chính Viettel tại Campuchia trong năm | 1.554.228.830 |
| Công ty TNHH Viễn thông Star | Công ty liên quan | VTC trả tiền dịch vụ IPLC | 508.627.350 |
| | | Chi phí dịch vụ IPLC trong năm | 554.879.248 |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | Quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND Phải thu/(Phải trả) |
|--|-------------------|--|---|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty TM và xuất nhập khẩu Viettel | Công ty liên quan | Hàng VTC gửi nhờ bán Phải thu khác | 322.938.000 538.230.000 |
| Công ty Truyền dẫn Viettel (Viettel Transmission) | Công ty liên quan | Phải thu cung cấp dịch vụ IPLC, IPTS, IPLL, PLC, LL | 3.440.419.983 |
| Chi nhánh công ty Bưu chính Viettel tại Campuchia | Công ty liên quan | VTC ứng trước chi phí dịch vụ | 535.395.322 |
| | | | 4.836.983.305 |
| Phải trả người bán | | | |
| Tổng Công ty Viễn thông Quân đội | Cổ đông | Mua máy móc thiết bị góp vốn vào Công ty TNHH Viễn thông Star năm 2009 | (32.164.638.720) |
| | | Mua máy móc thiết bị góp vốn vào Công ty TNHH Viễn thông Star năm 2008 | (125.923.032.185) |
| | | Tạm ứng chi phí ban dự án | (1.098.957.320) |
| | | Nhập khẩu hàng hóa | (11.665.722.607) |
| | | Dịch vụ VoIP | (65.702.005.215) |
| | | Dịch vụ Roaming | (122.375.561) |
| | | | (236.676.731.608) |
| Công ty Truyền dẫn Viettel (Viettel Transmission) | Công ty liên quan | Cung cấp dịch vụ | (30.046.402.694) |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viettel (Viettel Technologies) | Công ty liên quan | Cung cấp dịch vụ | (6.379.406.957) |
| Công ty Công trình Viettel | Công ty liên quan | Cung cấp dịch vụ | (289.309.658.715) |
| Công ty viễn thông quân đội (Viettel Telecom) | Công ty liên quan | Cung cấp dịch vụ | (1.665.857.732) |
| Công ty TM và xuất nhập khẩu Viettel | Công ty liên quan | Nhập khẩu hàng hóa | (1.817.118.823.289) |
| Công ty TNHH Viễn thông Star | Công ty liên quan | Phải trả dịch vụ IPLC | (462.393.393) |
| Công ty Tư vấn và Thiết kế Viettel | Công ty liên quan | Cung cấp dịch vụ | (6.476.485.708) |
| | | | (2.388.135.760.096) |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 |
|---------------------------|-----------------------|--|
| Thu nhập của Ban giám đốc | 10.738.435.626 | 1.008.269.000 |
| Chi cho Hội đồng Quản trị | 923.520.000 | 783.470.000 |
| TỔNG CỘNG | 11.661.955.626 | 1.791.739.000 |

27. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày ở Thuyết minh 2, trong năm 2009 Công ty đã áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10.

Nếu Công ty tiếp tục áp dụng VAS 10 cho năm 2009, tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty sẽ như sau:

| | VAS 10 | Thông tư 201 | Đơn vị tính: VND Chênh lệch |
|--|-------------------|-------------------|--------------------------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | |
| Các khoản mục tiền tệ tài sản ngắn hạn | 1.297.811.804.372 | 1.297.811.804.372 | - |
| Các khoản mục tiền tệ tài sản dài hạn | - | - | - |
| Các khoản mục tiền tệ công nợ ngắn hạn | 3.178.682.917.760 | 3.178.682.917.760 | - |
| Các khoản mục tiền tệ công nợ dài hạn | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (7.257.816.232) | (7.633.915.007) | 376.098.775 |

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

| | | | |
|---|---------------|---|-------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | (376.098.775) | - | 376.098.775 |
| Trong đó: | | | |
| - Phần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất | (376.098.775) | - | 376.098.775 |
| - Phần phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất | (376.098.775) | - | 376.098.775 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang có các hợp đồng thuê theo hình thức thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm

Đến 1 năm
Trên 1 năm – 5 năm
Trên 5 năm

9.699.299.302
34.105.625.708
7.936.344.878

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có khoản cam kết trị giá 284.753.129.122 VNĐ chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các thiết bị mới và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty.

Bảo lãnh

Công ty có các khoản nợ tiềm tàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

- Theo hợp đồng bảo lãnh ký kết giữa VTG và ANZ Banking Group Limited tại Việt Nam ngày 10 tháng 12 năm 2009, Công ty đã bảo lãnh 55% cho các khoản vay của Công ty Viettel (Cambodia) Pte Ltd. ("VTC") – công ty con của Công ty - với số tiền vay tối đa là 20.500.000 đô la Mỹ theo hợp đồng tín dụng giữa VTC với ANZ Royal (Cambodia) ngày 8 tháng 12 năm 2009.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

30. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 15 tháng 4 năm 2010.



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2010